



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ

Ngày 31/03/2024	32,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	3.2%	11.3%

DT thuần Q1/24
1,179
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 59.0 5.3%
YoY: ▼91.0 -7.1%

LN thuần Q1/24
52.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.5 54.9%
YoY: ▼8.00 -13.4%

LN sau thuế Q1/24
44.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.1 51.1%
YoY: ▼3.00 -6.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
5.4%
YoY: +/-▲ 1.2%

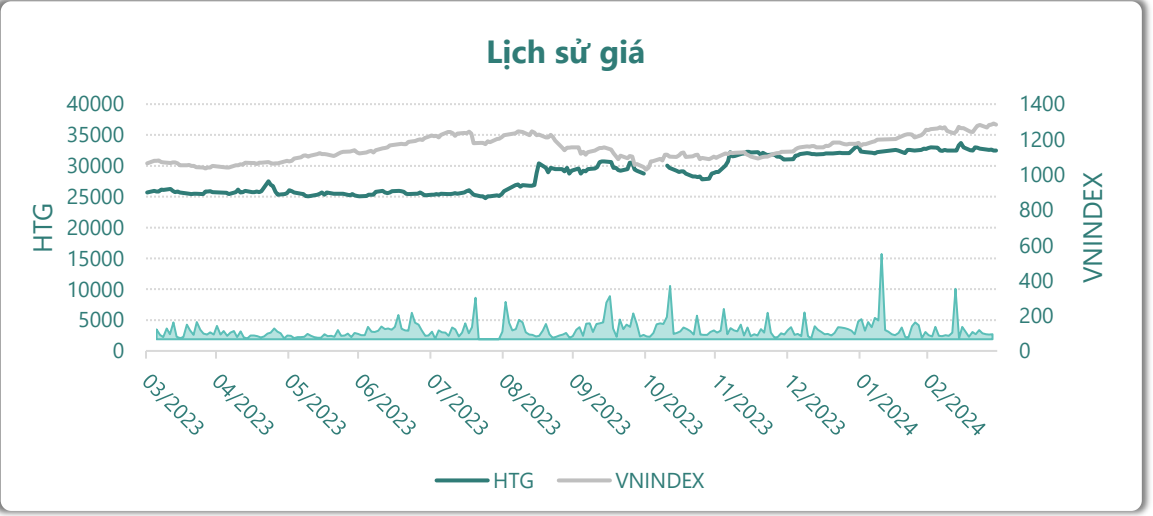
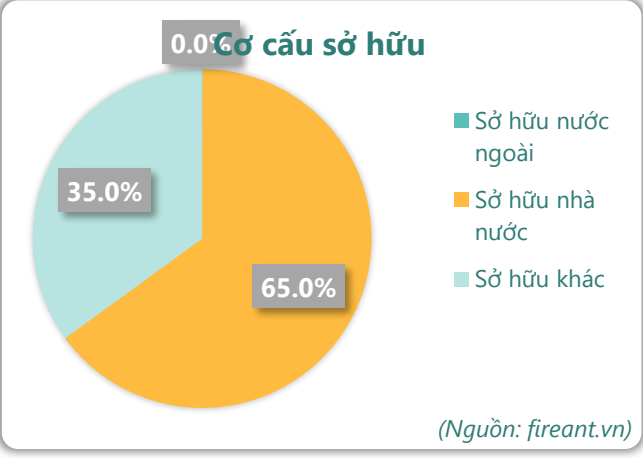
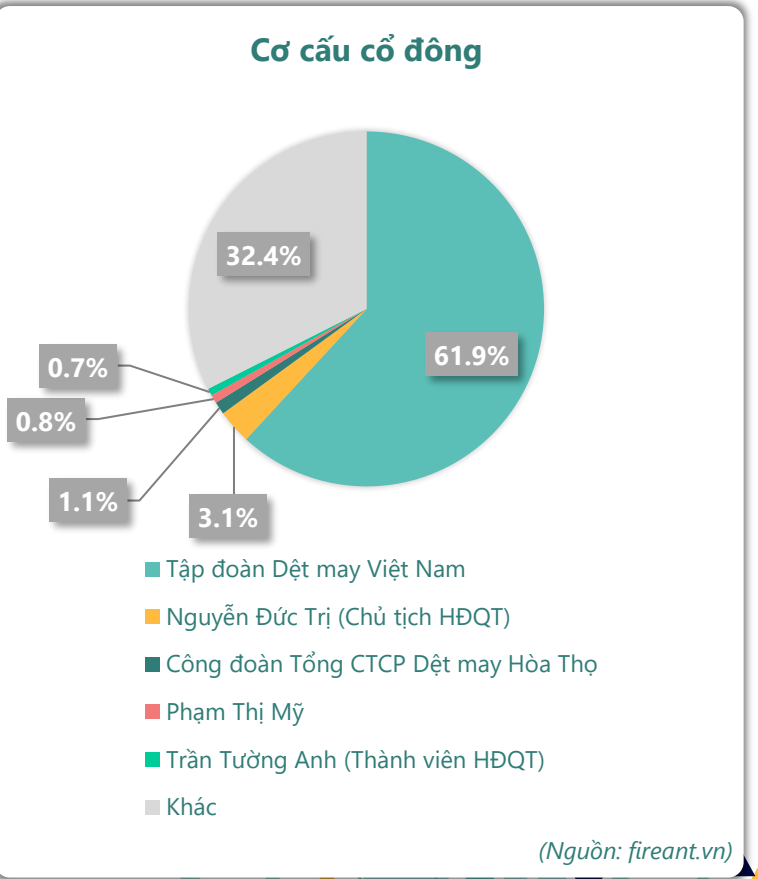
ROE (TTM) Q1/24
18.9%
YoY: +/-▼ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,170
Số lượng CPLH (CP)	36,002,708
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,450
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.61
EPS	4,738
P/E	6.9

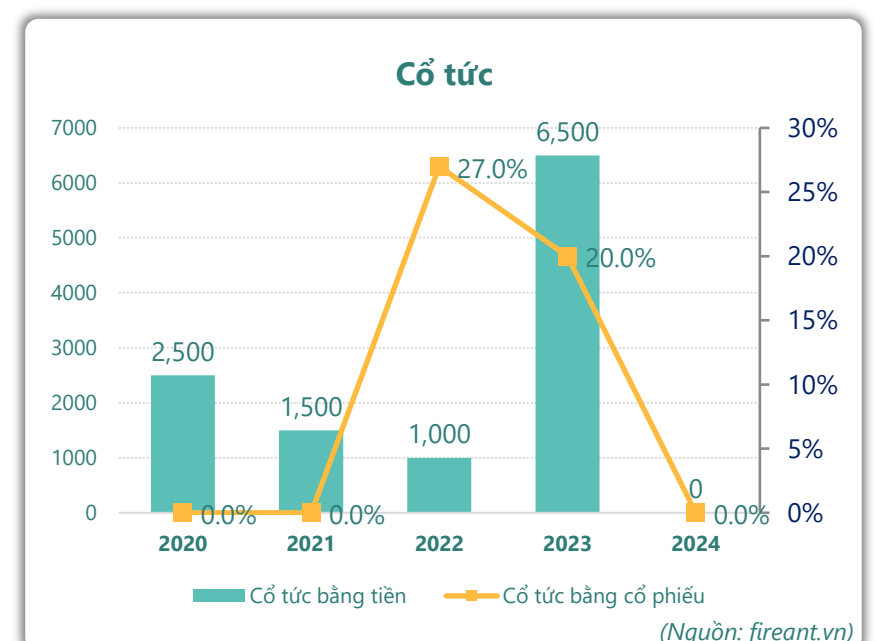
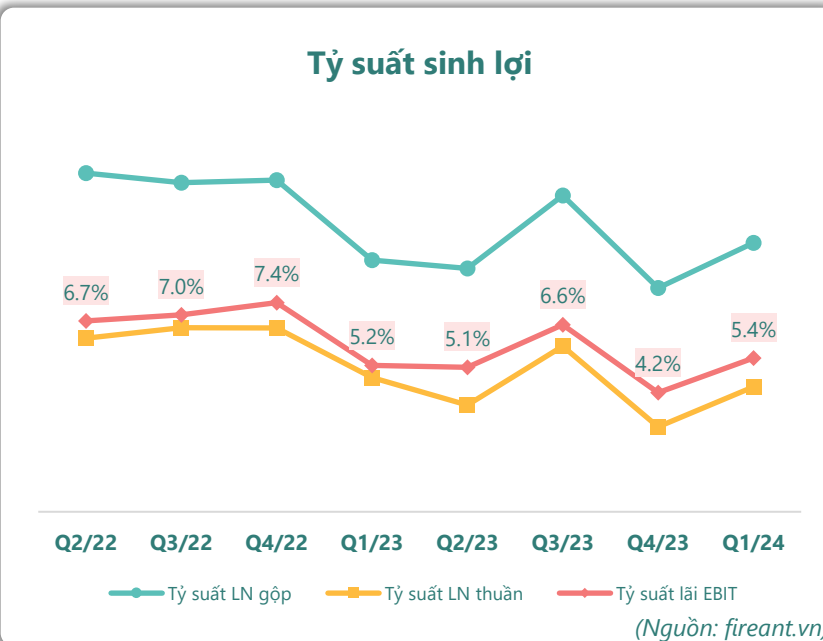
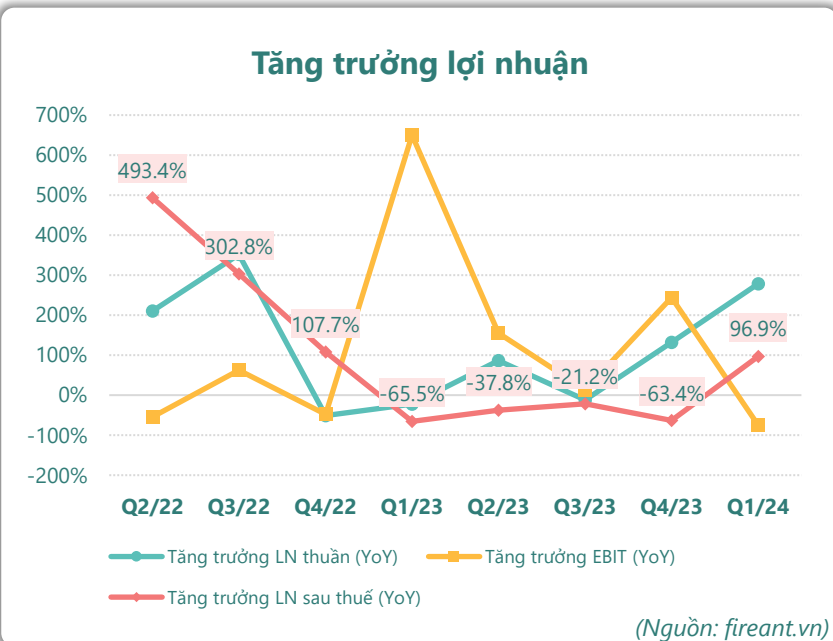
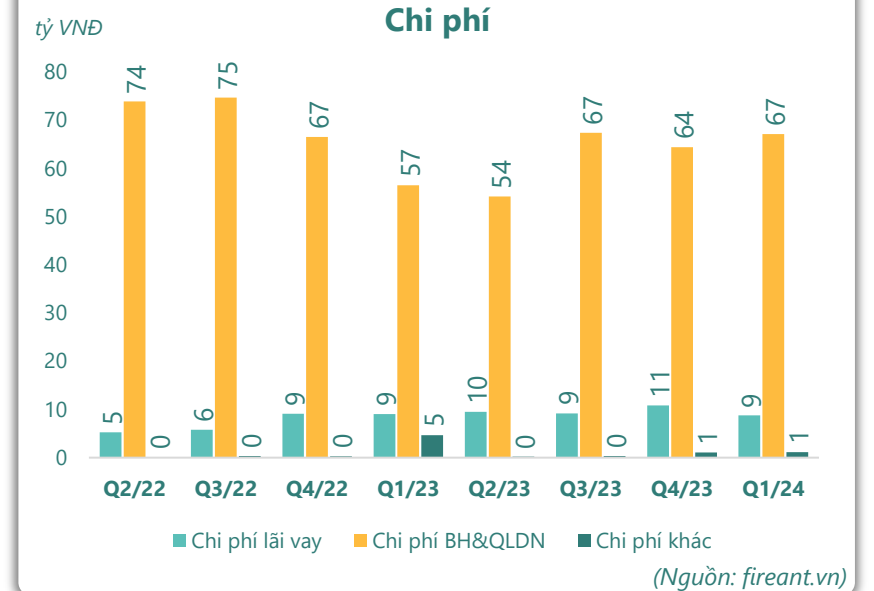
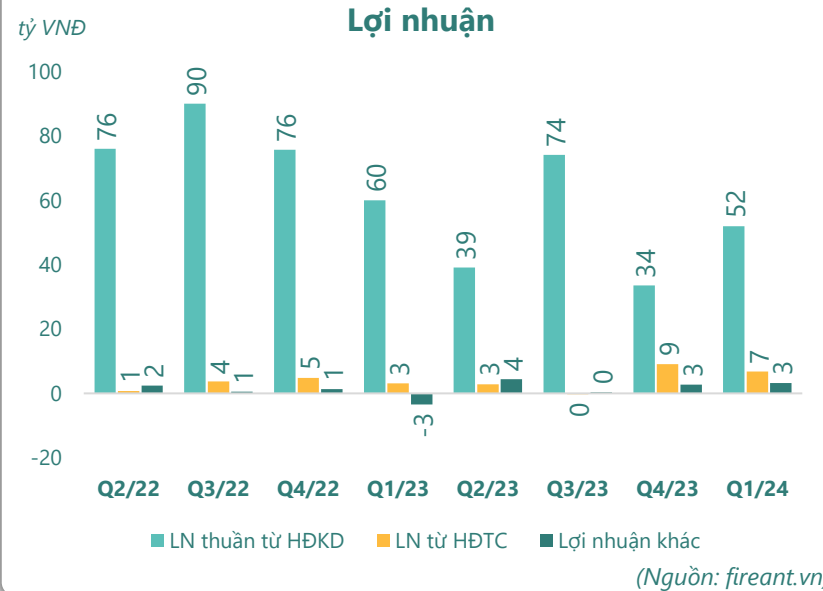
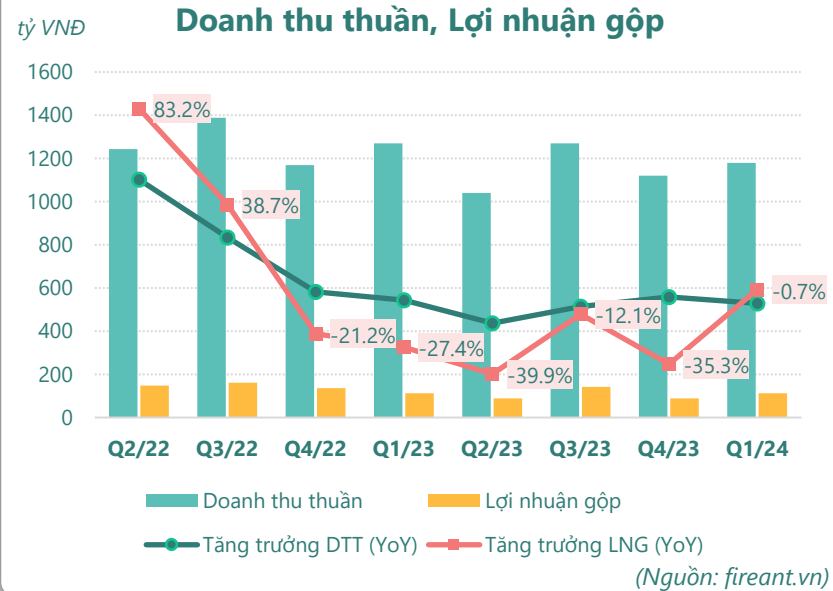
DT thuần 2023
4,700
tỷ VNĐ
YoY: ▼445 -8.6%

LN thuần 2023
207
tỷ VNĐ
YoY: ▼125 -37.8%

LN sau thuế 2023
170
tỷ VNĐ
YoY: ▼98.0 -36.6%



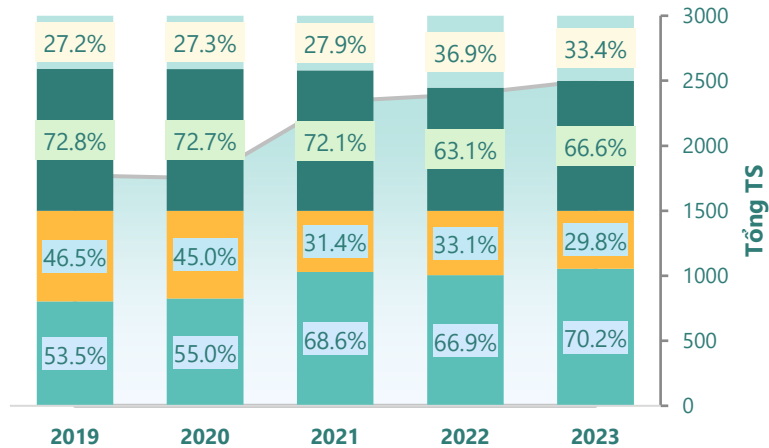
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

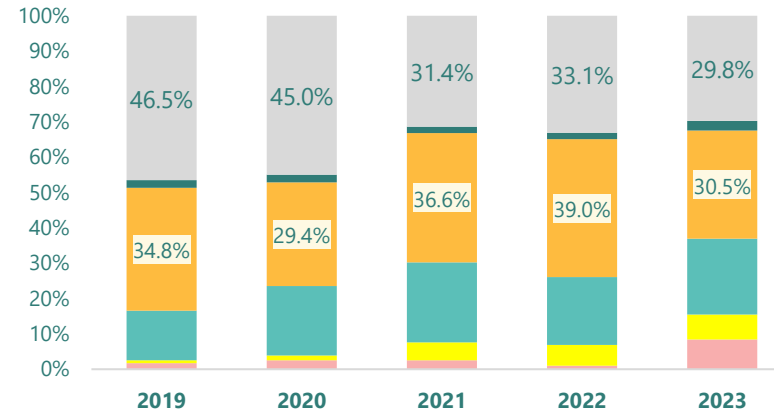
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

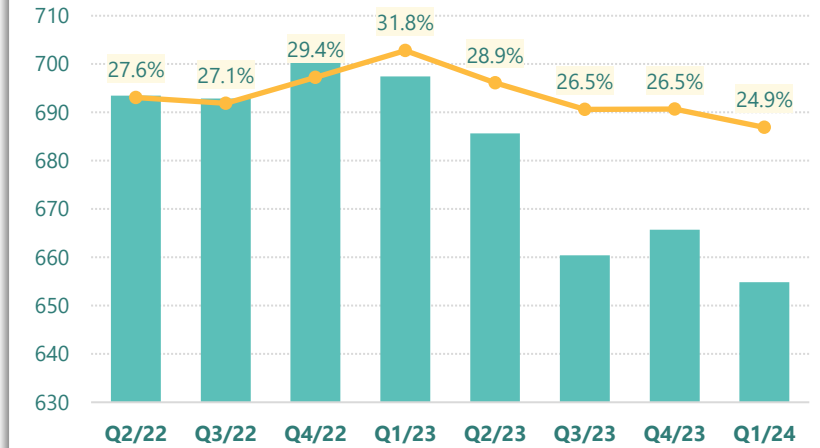


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

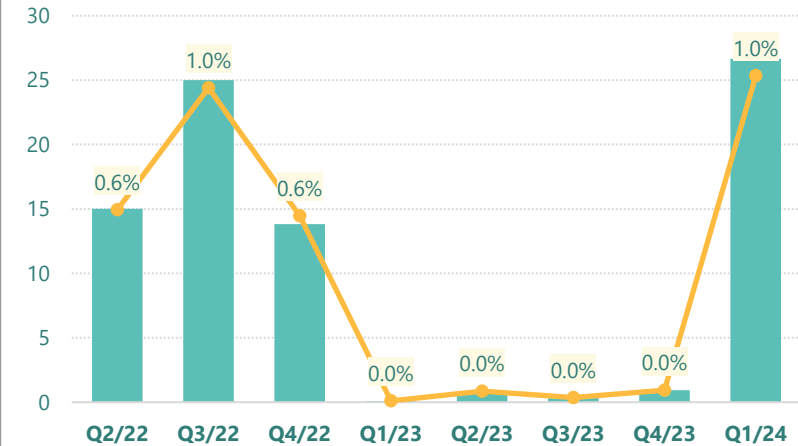


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

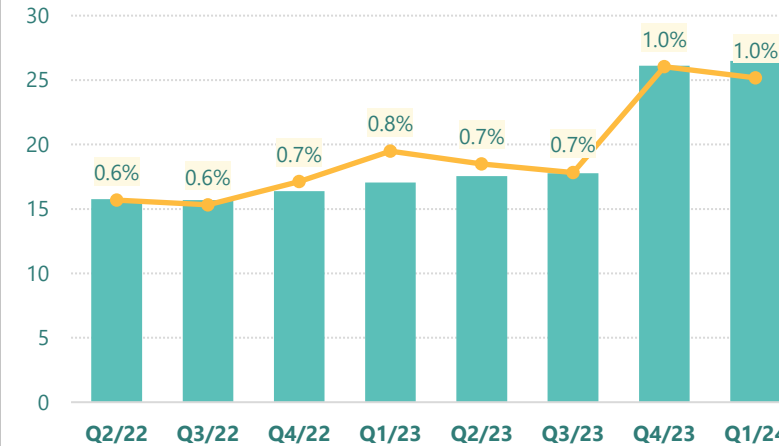


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

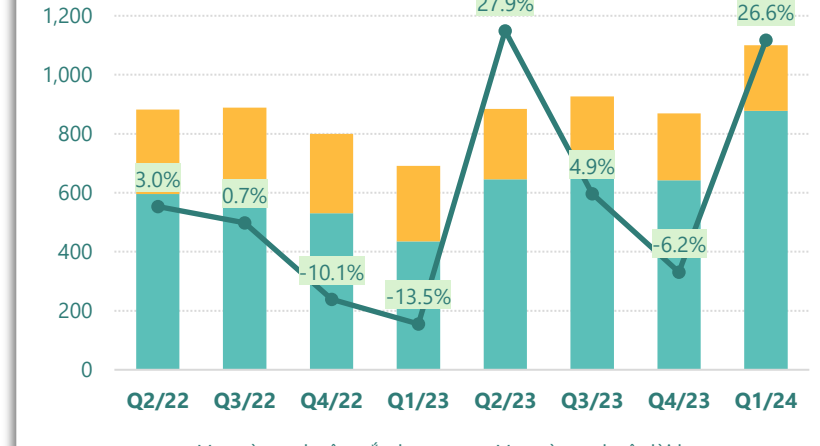


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

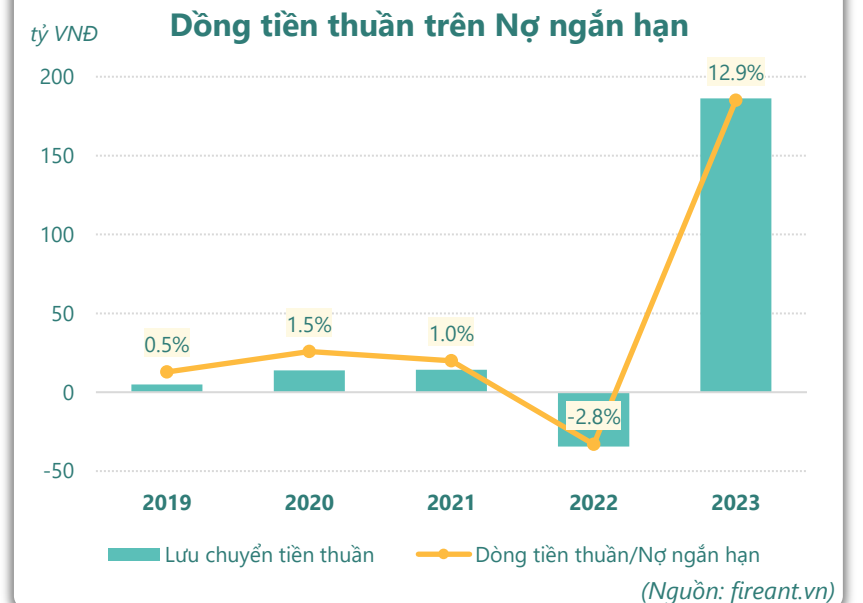
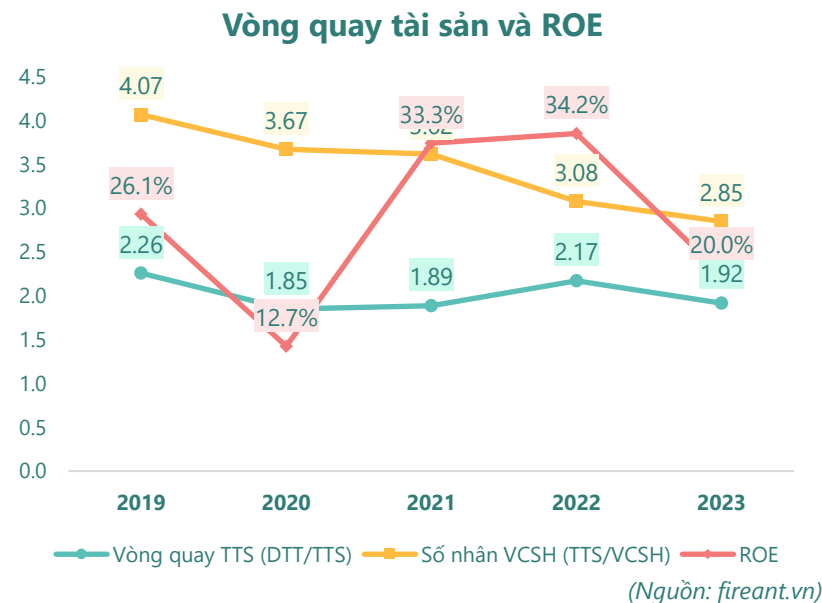
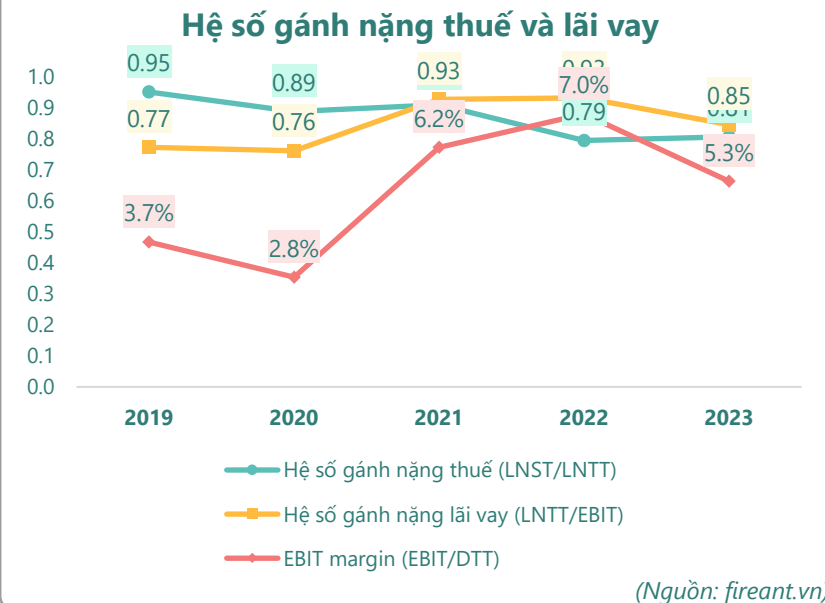
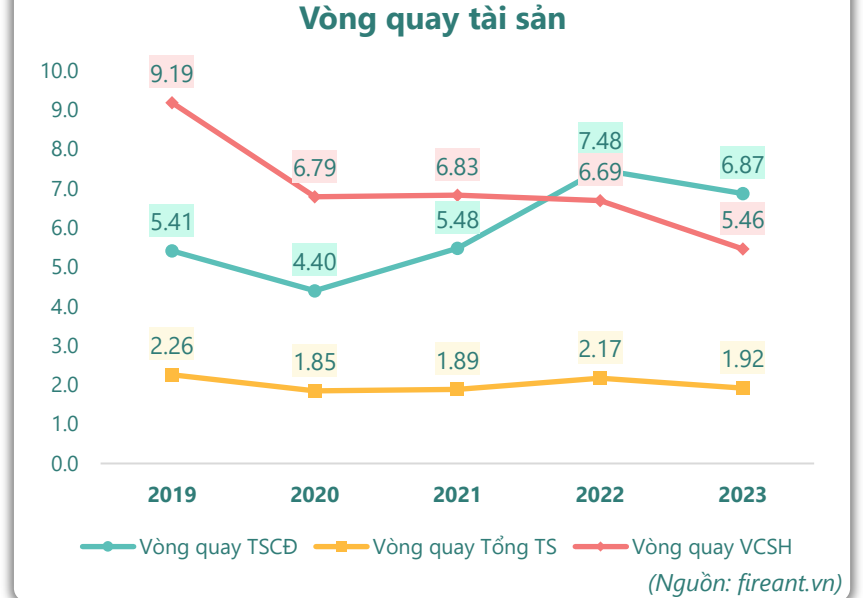
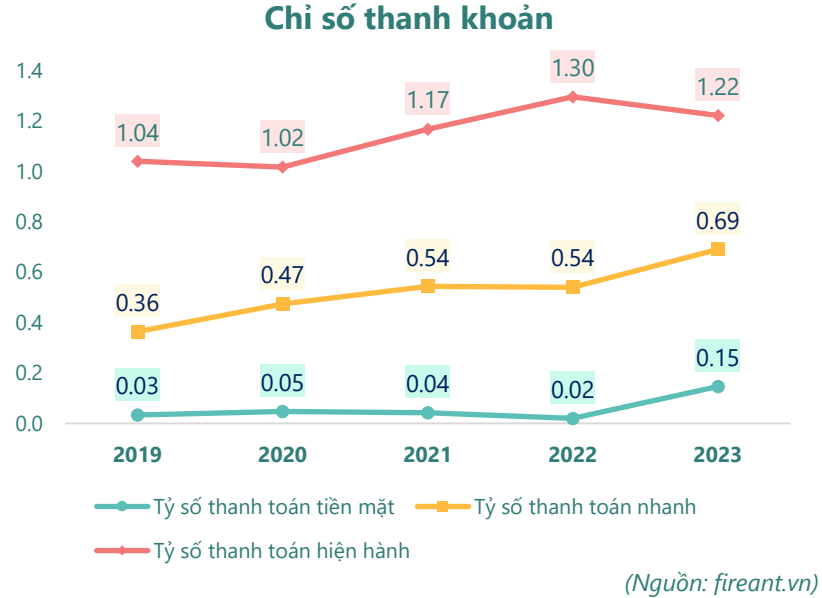
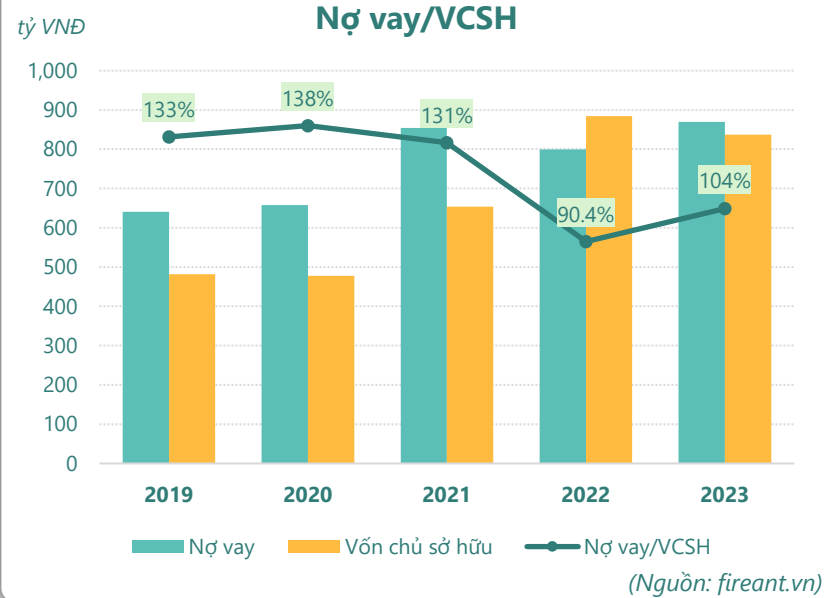


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,179	1,270	-7.1%	4,700	5,145	-8.6%
Giá vốn hàng bán	1,067	1,157	-7.7%	4,268	4,543	-6.0%
Lợi nhuận gộp	112	113	-0.9%	432	602	-28.2%
Doanh thu HĐTC	23.0	17.3	33.0%	84.2	95.6	-12.0%
Chi phí TC	16.2	14.2	14.0%	69.4	81.1	-14.5%
Chi phí lãi vay	8.76	9.02	-2.9%	38.5	24.7	55.9%
LN trong công ty LKLD	0.37	0.70	-47.3%	2.40	1.50	59.7%
Chi phí bán hàng	24.8	20.4	21.6%	84.1	128	-34.1%
Chi phí QLDN	42.3	36.1	17.2%	158	158	0.3%
LN thuần từ HĐKD	52.1	60.1	-13.4%	207	332	-37.8%
Lợi nhuận khác	3.21	-3.50	192%	3.97	5.09	-22.1%
LN trước thuế	55.3	56.6	-2.4%	211	337	-37.5%
Lợi nhuận sau thuế	44.6	47.6	-6.3%	170	268	-36.6%
LNST của CĐ cty mẹ	45.1	47.3	-4.6%	172	263	-34.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-115	166	14.0	130	55.7	165
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	74.9	-56.5	-82.4	-48.1	65.0	-27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-74.4	-106	64.9	39.2	-56.4	192
Tiền đầu kỳ	138	24.5	28.5	25.0	146	211
Lưu chuyển tiền thuần	-114	3.96	-3.42	121	64.3	329
Ảnh hưởng tỷ giá	0.30	0	0	0	0.15	0
Tiền cuối kỳ	24.5	28.5	25.0	146	211	540

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,631	2,508	4.9%
Tài sản ngắn hạn	1,870	1,761	6.2%
Tiền và tương đương tiền	540	211	156%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	176	177	-0.5%
Phải thu ngắn hạn	514	539	-4.6%
Hàng tồn kho	576	766	-24.8%
Tài sản ngắn hạn khác	64.0	68.9	-7.1%
Tài sản dài hạn	761	746	2.0%
Phải thu dài hạn	5.40	5.70	-5.2%
Tài sản cố định	655	666	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	26.7	0.92	2793%
Đầu tư tài chính dài hạn	26.5	26.1	1.4%
Tài sản dài hạn khác	48.0	47.9	0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,751	1,671	4.8%
Nợ ngắn hạn	1,527	1,441	5.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	878	643	36.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	212	232	-8.5%
Nợ dài hạn	224	229	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	222	226	-2.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	881	837	5.2%
Vốn chủ sở hữu	881	837	5.2%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

